

Mã chương: 599  
Đơn vị: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam  
Mã ĐVQHNS: 1027965  
Mã cấp NS: 2

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025**  
**Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025**

*(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-BQL ngày 09/4/2025  
của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam)*

| STT        | Noãi dung                                                          | Dự toán giao          | Thực hiện<br>quý I   | Dự toán còn lại      | Tỷ lệ (%)<br>so với dự<br>toán giao |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>                            | <b>7.122.000.000</b>  | <b>960.298.289</b>   | <b>6.161.701.711</b> | <b>13,48</b>                        |
|            | Chi công, các khoản phụ cấp                                        |                       | 388.208.000          |                      |                                     |
|            | Trực lễ, tết                                                       |                       | 32.325.709           |                      |                                     |
|            | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                          |                       | 82.916.352           |                      |                                     |
|            | Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền ăn)                         |                       | 146.000.000          |                      |                                     |
|            | Các khoản dịch vụ công cộng ( Điện, nước, xăng , dầu,...)          |                       | 21.360.984           |                      |                                     |
|            | Các khoản chi khoán phương tiện theo chế độ                        |                       | 98.600.000           |                      |                                     |
|            | Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi) |                       | 2.530.000            |                      |                                     |
|            | Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn,....      |                       | 182.039.244          |                      |                                     |
|            | Chi công tác Đảng và tổ chức đại hội Đảng                          |                       | 6.318.000            |                      |                                     |
| <b>II</b>  | <b>Kinh phí giao quyền tự chủ</b>                                  | <b>2.877.000.000</b>  | <b>567.339.346</b>   | <b>2.309.660.654</b> | <b>19,72</b>                        |
|            | Chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp                          |                       | 451.613.245          |                      |                                     |
|            | Chi trực lễ, tết                                                   |                       | 15.300.000           |                      |                                     |
|            | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                          |                       | 71.954.656           |                      |                                     |
|            | Các khoản dịch vụ công cộng ( Điện, nước, xăng , dầu,...)          |                       | 14.270.251           |                      |                                     |
|            | Các khoản chi khoán điện thoại theo chế độ                         |                       | 2.850.000            |                      |                                     |
|            | Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng                               |                       | 4.390.000            |                      |                                     |
|            | Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi) |                       | 3.361.194            |                      |                                     |
|            | Chi thanh toán công tác phí                                        |                       | 3.000.000            |                      |                                     |
|            | Chi thuê mướn khác                                                 |                       | 600.000              |                      |                                     |
| <b>III</b> | <b>Chi tiền tết nguyên đán năm 2025</b>                            | <b>39.200.000</b>     | <b>39.200.000</b>    | <b>0</b>             | <b>100,00</b>                       |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bảo vệ và hỗ trợ phòng chống cháy rừng</b>                  | <b>164.000.000</b>    | <b>0</b>             | <b>164.000.000</b>   | <b>0,00</b>                         |
| <b>V</b>   | <b>Chi cải cách tiền lương tự chủ (1.800.000 lên 2.340.000)</b>    | <b>1.151.000.000</b>  | <b>250.430.335</b>   | <b>900.569.665</b>   | <b>21,76</b>                        |
|            | Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương                            |                       | 183.896.235          |                      |                                     |
|            | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                          |                       | 66.534.100           |                      |                                     |
| <b>VI</b>  | <b>Chi khen thưởng theo Nghị định 73</b>                           | <b>346.712.000</b>    | <b>99.711.996</b>    | <b>247.000.004</b>   | <b>28,76</b>                        |
|            | <b>Toảng cộng</b>                                                  | <b>11.699.912.000</b> | <b>2.167.410.301</b> | <b>9.782.932.034</b> | <b>18,53</b>                        |